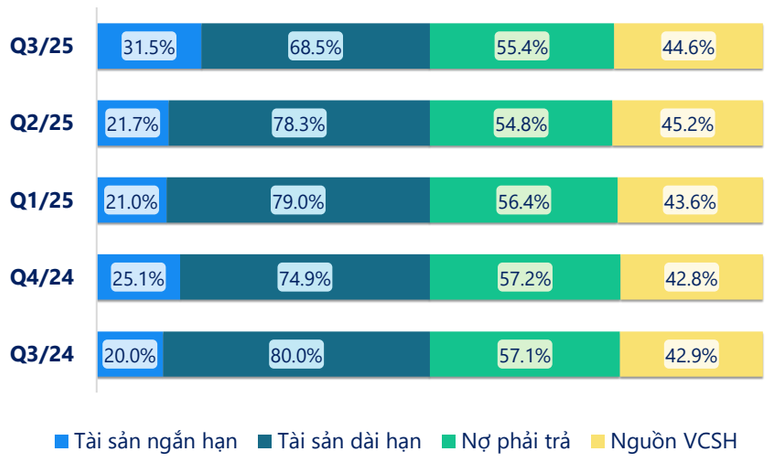
FireAnt

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	26,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,764
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,507
SL cổ phiếu LH	83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,060
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,179
P/E	5.2
EPS	5,004

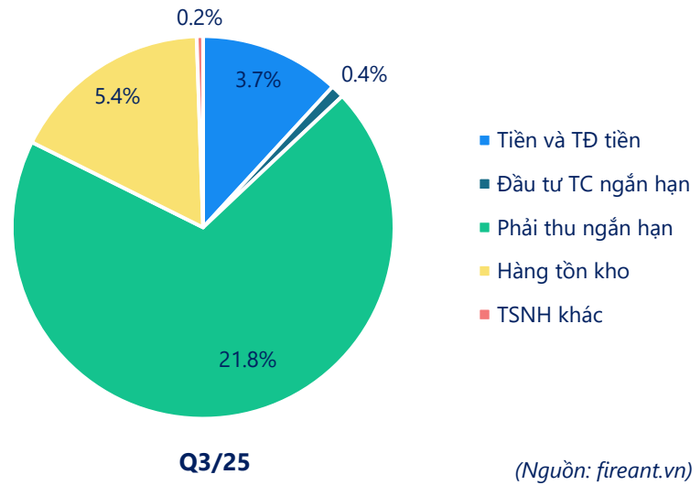
	YTD	1T	3T	6T
VCP	-1.1%	-0.8%	2.3%	1.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



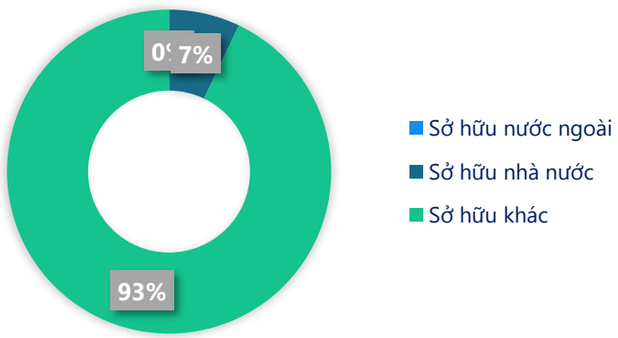
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



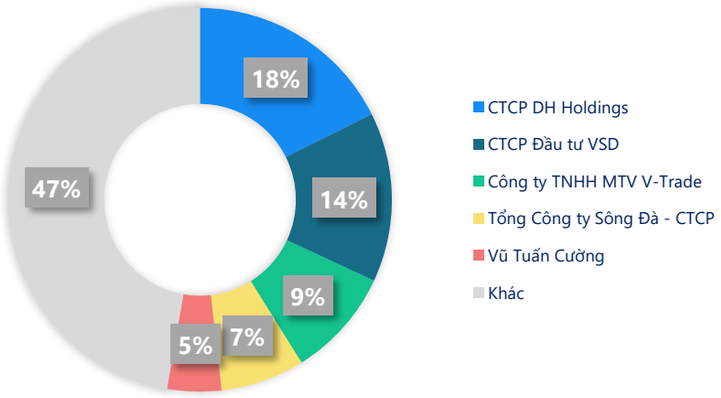
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



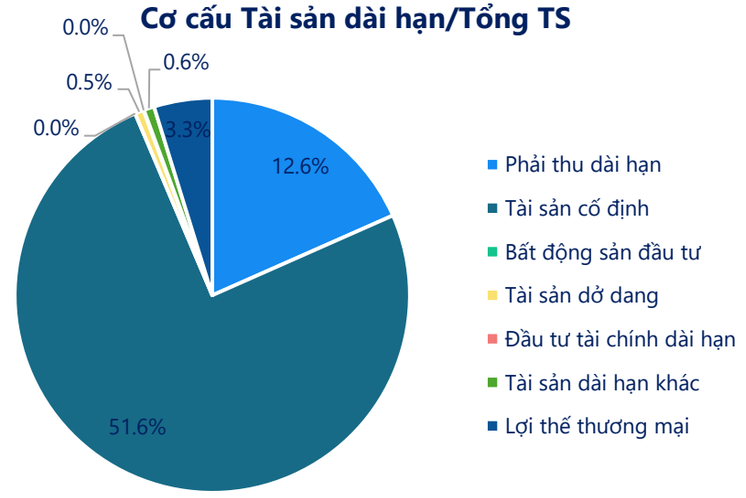
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

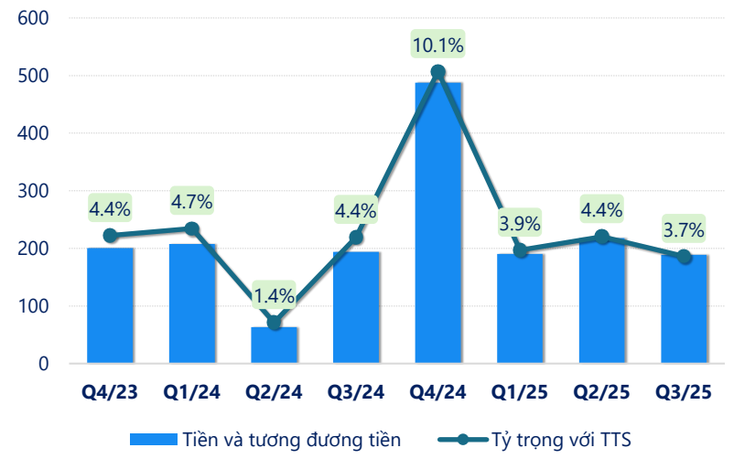


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

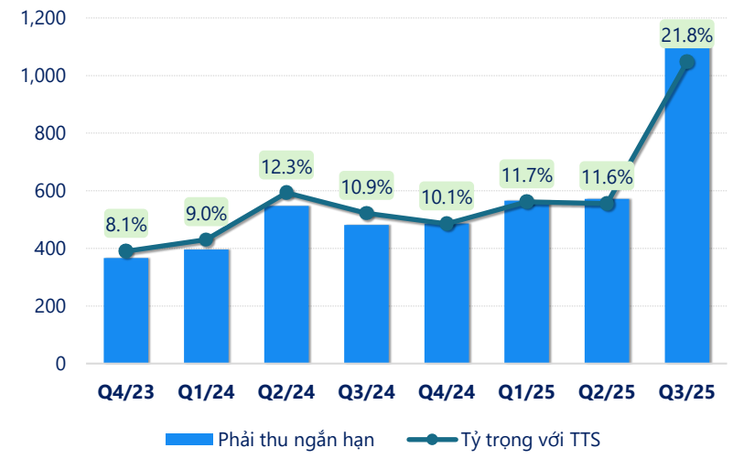
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



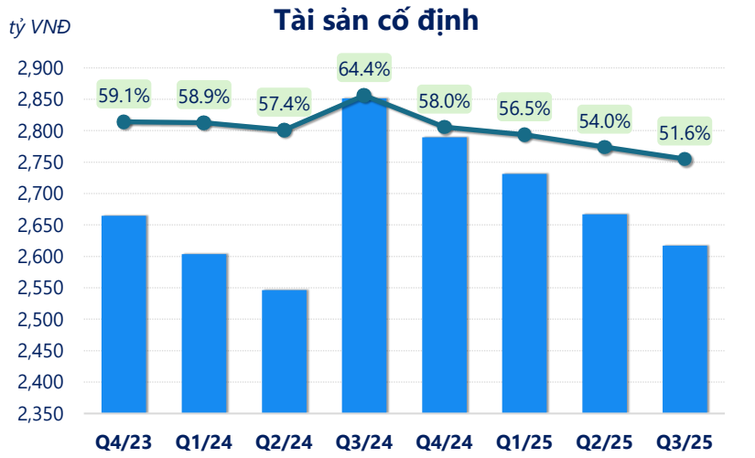
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



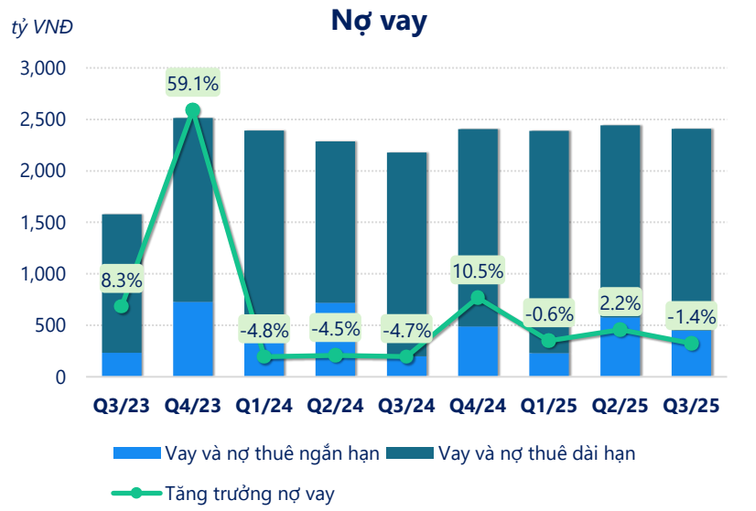
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



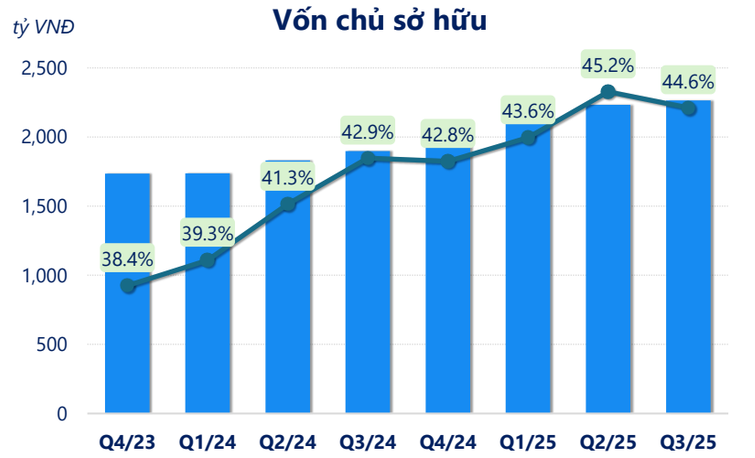
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

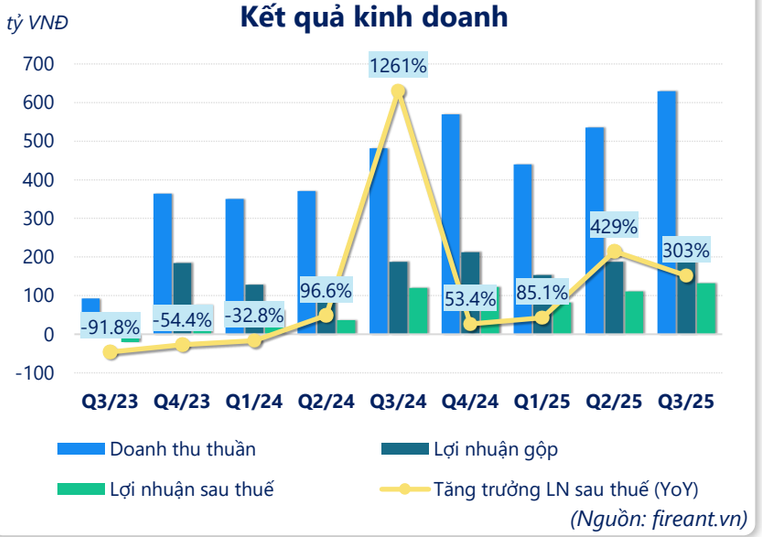


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

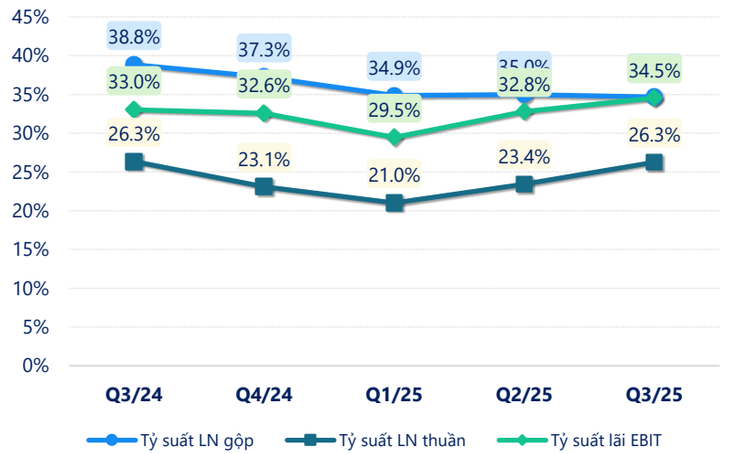
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Kết quả kinh doanh



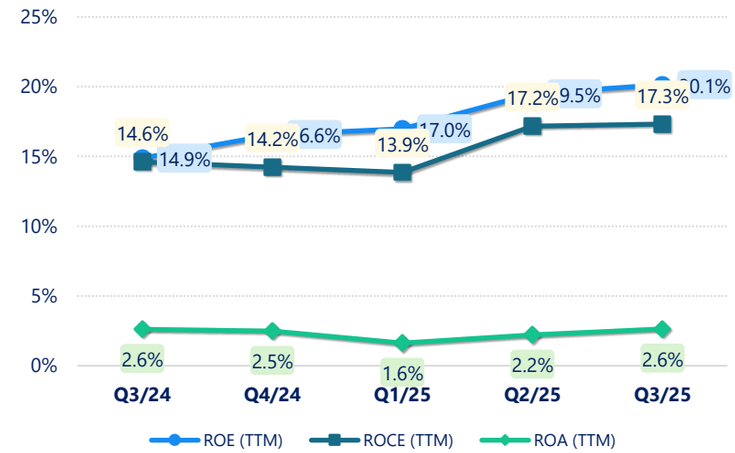
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



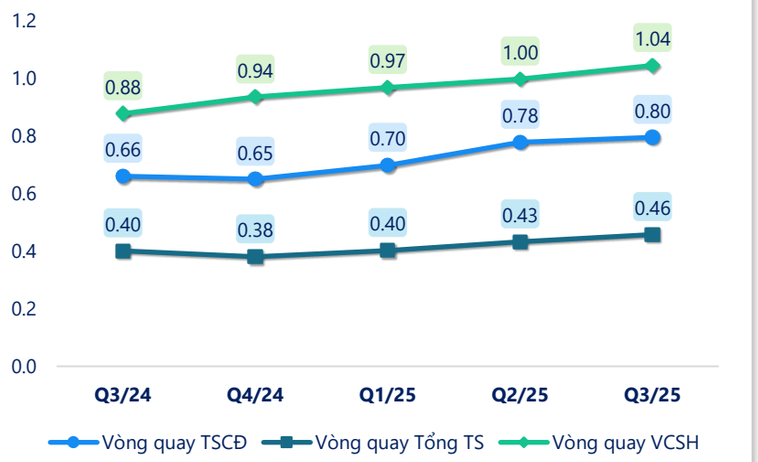
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



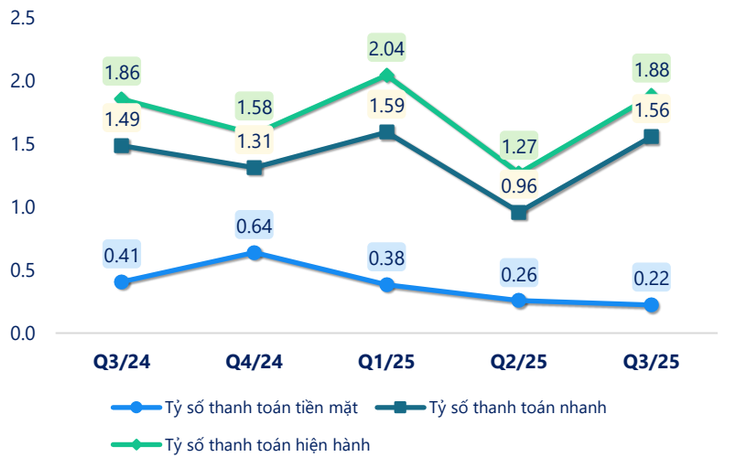
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



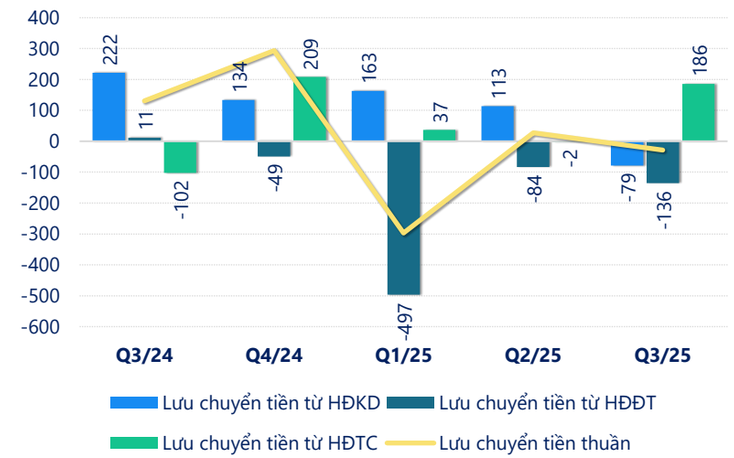
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,075**	**4,802**	**5.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,597	1,200	33.0%
Tiền và tương đương tiền	189	487	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	10.7	67.5%
Phải thu ngắn hạn	1,108	481	130%
Hàng tồn kho	273	204	33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.63	17.0	-49.3%
Tài sản dài hạn	**3,479**	**3,602**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	639	545	17.2%
Tài sản cố định	2,617	2,790	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.9	51.5	-51.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.56	1.57	-0.9%
Tài sản dài hạn khác	**29.9**	**27.6**	**8.1%**
Lợi thế thương mại	166	187	-11.1%
Nợ phải trả	2,811	2,754	2.0%
Nợ ngắn hạn	**850**	**768**	**10.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	448	493	-9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.7	108	-20.8%
Nợ dài hạn	1,961	1,986	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,961	1,912	2.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,265**	**2,048**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,265**	**2,048**	**10.6%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	482	570	440	536	629
Giá vốn hàng bán	295	357	286	348	411
Lợi nhuận gộp	187	212	153	187	218
Doanh thu HĐTC	3.36	0.52	1.61	20.4	21.0
Chi phí TC	38.7	47.2	41.5	46.5	56.7
Chi phí lãi vay	32.2	53.6	37.6	50.4	56.7
LN trong công ty LKLD	0	1.01	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.48	3.67	2.85	3.23	2.87
Chi phí QLDN	22.4	31.3	18.2	32.4	14.4
LN thuần từ HĐKD	127	132	92.4	126	165
Lợi nhuận khác	0.00	0.41	-0.48	-0.39	-4.66
LN trước thuế	127	132	91.9	125	161
Lợi nhuận sau thuế	120	123	81.9	111	132
LNST của CĐ cty mẹ	102	115	75.2	103	125

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	222	134	163	113	-79.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.1	-48.9	-497	-83.6	-136
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	209	36.6	-2.16	186
Tiền đầu kỳ	63.2	194	487	190	218
Lưu chuyển tiền thuần	**131**	**293**	**-297**	**27.4**	**-28.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	194	487	190	218	189

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic